

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 5 - 2019
V/v “*Ly hôn, Tranh chấp nuôi con,
Chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tuấn**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Hà**
Bà **Vũ Thị Đượm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Huệ** - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 588/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “ *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Thông báo mở phiên tòa số 43/2019/TB-TA ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Khắc Th**, sinh năm: 1971. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.(có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Ngô Văn D** - Luật sư Công ty Luật TNHH Biên Hùng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.(có mặt)

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Nh**, sinh năm 1974. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1995. Nơi cư trú: thôn Quảng Tây, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.(vắng mặt)

3. Anh **Nguyễn Khắc M**, sinh ngày 14/7/2003. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.(vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Khắc M: Bà **Trần Thị Nh**, sinh năm 1974 Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Là đại diện theo pháp luật (có mặt)

4. Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1980. Nơi cư trú: thôn Q, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên.(vắng mặt)

5. Ông **Phan Ngọc A1**, sinh năm 1958. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.(có mặt)

6. Bà **Bùi Thị Nh1**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.(vắng mặt)

7. Ngân hàng N

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: ông **Trần Văn H**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: khu 7, thị trấn G, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Chức vụ: Giám đốc phòng GD Xuân định. Là người đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Khắc Th trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện, ông và bà Trần Thị Nh tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hải Hưng nay là xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Đây là lần kết hôn đầu của ông bà.

Cuộc sống chung của vợ chồng ban đầu có hạnh phúc, nhưng khoảng 4 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm, mỗi người mỗi ý nên thường dẫn đến cãi vã và xảy ra xô xát. Ngoài ra, bà Nh không lo làm ăn, thường đi chơi, ít quan tâm chăm sóc gia đình và các con. Vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2017 đến nay. Nay mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Th yêu cầu được ly hôn với bà Nh.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Thị X, sinh năm 1994, Nguyễn Thị H, sinh năm 1997 và Nguyễn Khắc M, sinh ngày 14/7/2003. Chị X hiện đã đi làm và có gia đình riêng, chị H đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng. Đối với anh M, ông có nguyện vọng giao cho bà Nh nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà Nh là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung là các thửa đất số: 190, 193, 195, 250 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Đối với các thửa đất số 190, 193, 195, 250 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai, ông không yêu cầu

chia vì các thửa đất trên đang thế chấp tại Ngân hàng. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 3 xã H ông yêu cầu Tòa án chia cụ thể như sau: Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018, ông yêu cầu được nhận phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f, - a) có diện tích 2.988,1 m², giao cho bà Nh phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² trên đất có căn nhà, mái hiên, giếng khoan và chuồng heo. Đối với công trình chuồng heo diện tích 78 m², ông có ý kiến tự tháo dỡ, không tính giá trị chuồng heo vào giá trị tài sản chung phân chia. Bên nào nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phải thanh toán chênh lệch cho bên kia.

Về nợ chung: Ông Th xác định nợ chung của vợ chồng gồm có các khoản nợ sau:

+ Nợ quỹ tín dụng nhân dân Xuân Định số tiền 20.000.000 đồng vay vào ngày 16/10/2016, bà Nh đã trả vào ngày 16/10/2017.

+ Nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, Phòng giao dịch Xuân Định số tiền gốc là 85.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng (tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, ông Th đã trả 15.000.000 đồng tiền gốc).

+ Nợ ông Phan Ngọc A1 số tiền 19.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị A số tiền 37.000.000 đồng.

Ông Th có ý kiến đối với khoản nợ chung như sau:

+ Nợ quỹ tín dụng nhân dân Xuân Định 20.000.000 đồng, bà Nh đã thanh toán xong, ông Th sẽ trả lại cho bà Nh 10.000.000 đồng.

+ Đối với số nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, Phòng giao dịch Xuân Định, ông Th thống nhất với ý kiến của Ngân hàng N là không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Về số tiền gốc 15.000.000 đồng ông Th đã thanh toán cho ngân hàng, ông yêu cầu giải quyết khi Ngân hàng khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Nợ ông Phan Ngọc A1, ông trả 9.500.000 đồng và yêu cầu bà Nh trả 9.500.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị A, ông trả 18.500.000 đồng và yêu cầu bà Nh trả 18.500.000 đồng.

- **Bị đơn bà Trần Thị Nh trình bày:** Bà thống nhất với lời khai của ông Th về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn và con chung và tài sản chung. Bà xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2014 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà đồng ý ly hôn với ông Th.

Về con chung: Đối với chị H và chị X đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với anh M, bà yêu cầu được nuôi dưỡng và yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng,

phương thức cấp dưỡng 01 lần.

Về tài sản chung: Bà thống nhất với yêu cầu của ông Th là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 3 xã H, còn các tài sản khác không yêu cầu Tòa án giải quyết chia trong vụ án này. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 3 xã H cùng căn nhà trên đất, bà Nh yêu cầu chia cụ thể như sau: Chia đều thửa đất và căn nhà trên đất cho 05 người trong hộ gia đình bà gồm bà Nh, ông Th, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Khắc M mỗi người một phần bằng nhau. Về hiện vật: chia cho ông Th sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 - g) có diện tích 1.825,2 m²; chia cho bà Nh và chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Khắc M đồng sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, g, 10 - 11) có diện tích 4.866 m² và sở hữu căn nhà trên đất, nếu bà và các con nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Th. Trên phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có công trình chuồng heo diện tích 78 m², bà đồng ý để ông Th tự tháo dỡ, không tính giá trị chuồng heo vào giá trị tài sản chung phân chia.

Về nợ chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Th đối với khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân Xuân Định và nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, Phòng giao dịch Xuân Định là nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của ông Phan Ngọc A1, bà chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ do bà trực tiếp mua vật tư là 2.462.000 đồng, còn ông Th trực tiếp mua nợ ông A1 bao nhiêu thì ông Th có trách nhiệm trả. Số nợ bà Nguyễn Thị A do ông Th khai là 37.000.000 đồng, bà không đồng ý là nợ chung, ông Th trực tiếp vay bà không biết nên ông Th tự chịu trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H trình bày: Chị X, Hoa là con ruột của ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh. Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th và bà Nh. Trong vụ án ly hôn giữa ông Th và bà Nh, chị X, chị H yêu cầu chia trị giá nhà ở và đất thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H thành 5 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình, bản thân chị X, chị H yêu cầu mỗi người được chia 1/5 giá trị. Về chia hiện vật, chị X, chị H thống nhất với ý kiến của bà Nh là yêu cầu chia cho bà Nh và chị H, chị X, anh M sử dụng chung phần đất được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, g, 10 - 11) có diện tích 4.866 m² và sở hữu căn nhà trên đất, nếu bà Nh và các con nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị Nh làm đại diện trình bày: Thửa đất số 61, tờ bản đồ

số 3 xã H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th và bà Nh. Nhà và đất trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm 05 thành viên (02 vợ chồng và 03 người con). Trong vụ án ly hôn giữa ông Th và bà Nh, bà Nh đại diện cho anh Nguyễn Khắc M yêu cầu chia trị giá nhà ở và đất thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H thành 5 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình, bản thân anh M yêu cầu được chia 1/5 giá trị. Về chia hiện vật, bà Nh yêu cầu chia cho bà Nh và chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Khắc M sử dụng chung phần đất được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, g, 10 - 11) có diện tích 4.866 m² và sở hữu căn nhà trên đất, nếu bà Nh và các con nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phan Ngọc A1 trình bày: Từ năm 2015 đến tháng 7/2017, ông bán phân và thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh nhiều lần và tự ghi vào sổ theo dõi cá nhân. Lúc thì bà Nh trực tiếp đến mua, lúc thì ông Th trực tiếp đến mua, mua trước trả sau gối đầu. Đến ngày 27/7/2017 ông chốt sổ nợ còn lại là 19.564.000 đồng, sau đó do vợ chồng ông Th bà Nh mâu thuẫn ông ngưng không bán hàng cho ông Th và bà Nh nữa. Ông thống kê sổ theo dõi thì bà Nh trực tiếp mua với tổng số tiền 22.044.000 đồng, bà Nh trực tiếp cầm đến trả ông 19.582.000 đồng; ông Th trực tiếp mua với tổng số tiền 57.545.000 đồng, ông Th trực tiếp trả cho ông 39.617.000 đồng. Sau đó, ông Th tiếp tục trả cho ông thêm 564.000 đồng, số nợ còn lại hiện nay là 19.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Th và bà Nh phải cùng nhau có trách nhiệm trả cho ông số tiền còn lại là 19.000.000 đồng (*Mười chín triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Nh1 trình bày: Bà là vợ của ông Phan Ngọc A1, bà thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Phan Ngọc A1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị và ông Th có quan hệ là anh em ruột. Ông Th và bà Nh nhiều lần gọi điện thoại vay tiền của chị. Chị nhiều lần chuyển tiền qua ngân hàng cho ông Th và bà Nh và ông Th là người trực tiếp nhận. Cụ thể gồm các lần: năm 2009 cho vay 2.000.000 đồng, năm 2011 cho vay 11.000.000 đồng, tháng 9/2013 cho vay 15.000.000 đồng, tháng 11/2013 cho vay 5.000.000 đồng. Tổng cộng các lần vay là 37.000.000 đồng, chị và ông Th bà Nh không làm giấy tờ vay. Nay chị yêu cầu ông Th và Nhinh phải cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền vay gốc là 37.000.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N do ông Trần Văn H đại diện trình bày: Ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh có vay vốn của Ngân hàng N- chi nhánh Xuân Lộc, Phòng giao dịch Xuân Định theo hợp đồng

tín dụng số NA-2241209 ngày 19/10/2016 với số tiền vay gốc 100.000.000 đồng. Ông Th đã trả nợ gốc 15.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ gốc 85.000.000 đồng và nợ lãi theo hợp đồng. Việc vay vốn có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất để bảo đảm. Trong vụ án ly hôn giữa ông Th và bà Nh, Ngân hàng Nkhông yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay trên, các bên tự thỏa thuận về việc thanh toán, nếu sau này xảy ra tranh chấp thì Ngân hàng Nsẽ khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:

Tòa án xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án, tư cách những người tham gia tố tụng, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng; việc thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về giải quyết vụ án:

Công nhận cho ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao anh Nguyễn Khắc M sinh ngày 14/7/2003 cho bà Trần Thị Nh trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Khắc Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Nh 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi anh Nguyễn Khắc M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn của ông Nguyễn Khắc Th.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Ngọc A1 và chị Nguyễn Thị A.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị Nh làm đại diện về yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H, bà Bùi Thị Nh1 và chị Nguyễn Thị A có đơn xin vắng mặt, nên xét xử vắng mặt chị X, chị H, bà Nh1 và chị A là phù

hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1992, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân của ông bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong cuộc sống chung, ông Th bà Nh thường xảy ra mâu thuẫn. Ông Th bà Nh đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2017 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Th yêu cầu được ly hôn với bà Nh. Tại phiên tòa, bà Nh cũng đồng ý ly hôn với ông Th, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi dưỡng con chung: Ông Th và bà Nh có 3 người con chung là Nguyễn Thị X - sinh năm 1994, Nguyễn Thị H - sinh năm 1997 và Nguyễn Khắc M - sinh ngày 14/7/2003. Chị X hiện đã đi làm và có gia đình riêng, chị H đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Đối với anh Nguyễn Khắc M, ông Th có ý kiến giao cho bà Nh nuôi dưỡng, ông Th cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng. Bà Nh đồng ý nuôi dưỡng anh Nguyễn Khắc M và đồng ý mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, nên ghi nhận sự thỏa thuận của đôi bên.

Về phương thức cấp dưỡng: Bà Nh yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con một lần vì cho rằng ông Th không có trách nhiệm với con, không lo cho con, ông Th không đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần. Xét thấy, bà Nh yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một lần nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh ông Th không có trách nhiệm với con, không lo cho con nên chỉ chấp nhận việc ông Th cấp dưỡng nuôi con cho bà Nh một tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

[4] Về chia tài sản chung giữa ông Th và bà Nh đối với thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H và căn nhà gắn liền trên đất:

Thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H và căn nhà gắn liền trên đất là tài sản do ông Th và bà Nh tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung của vợ chồng và được chia đôi cho mỗi bên.

Ông Th yêu cầu được nhận phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m², giao cho bà Nh nhận phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² trên đất có căn nhà, mái hiên, giếng khoan và chuồng heo, ai nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phải thanh toán chênh lệch cho bên kia. Xét thấy yêu cầu của ông Th về chia hiện vật là phù hợp với vị trí, hình thể của thửa đất và phù hợp với việc hiện nay bà Nh và các con đang ở căn nhà trên đất và phù hợp với điều kiện sử dụng đất của đôi bên, nên chấp nhận. Chia cho

ông Th phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m². Chia cho bà Nh phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m², trên đất có căn nhà, mái hiên, giếng khoan. Trên phần đất chia cho mỗi bên có một số cây tạp, chiều ngang đất giáp đường có hàng rào lưới trụ xây gạch, ông Th và bà Nh thống nhất không định giá để tính vào giá trị tài sản chung, nên thuộc về phần đất của bên nào thì bên đó hưởng. Đối với công trình chuồng heo, ông Th và bà Nh thống nhất không tính vào giá trị tài sản chung để chia mà ông Th tự tháo dỡ, vì chuồng heo thực tế không sử dụng.

Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 99/TĐG-CT ngày 16/10/2018 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất diện tích 6691,2m² thuộc thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H là 1.338.240.000 đồng (200.000 đồng x 6691,2m²). Như vậy, phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m², trị giá 597.620.000 đồng; phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² trị giá là 740.600.000 đồng; Giá trị công trình xây dựng: Nhà ở gia đình là 179.400.000 đồng, mái hiên bên hông là 36.450.000 đồng, giếng khoan là 7.500.000 đồng, chuồng heo là 70.200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh là 1.561.590.000 đồng, khi ly hôn ông Th và bà Nh mỗi người được chia giá trị tài sản chung là 780.795.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn đồng*).

Như vậy, giá trị tài sản chia cho ông Th là 597.620.000 đồng, chia cho bà Nh là 963.950.000 đồng (740.600.000 đồng + 179.400.000 đồng + 36.450.000 đồng + 7.500.000 đồng). Do đó bà Nh phải thanh toán phần chênh lệch giá trị cho ông Th là 183.155.000 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

[5] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị Nh làm đại diện về việc chia tài sản chung hộ gia đình đối với thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H và căn nhà tọa lạc trên đất: Thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H (thuộc thửa 248 tờ bản đồ số 03 cũ) có nguồn gốc do ông Th và bà Nh nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn Nam bằng giấy tay vào khoảng năm 1999 - 2000; ngày 26/02/2008 ông Th và bà Nh hoàn tất thủ tục đăng ký việc nhận chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc Th; ngày 09/11/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc Th, bà Trần Thị Nh. Qua thể hiện tại hồ sơ nhận chuyển nhượng và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 61 tờ bản đồ số 33 xã H và thông tin do UBND huyện L cung cấp thì chủ thể đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc Th, bà Trần Thị Nh, ngoài ra không có danh sách thể hiện các thành viên khác có chung quyền sử dụng đất trong hộ ông Nguyễn Khắc Th, bà Trần Thị Nh. Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*. Tại thời điểm năm 1999-2000 thì chị X chỉ mới 5 tuổi, chị H chỉ mới 3 tuổi còn anh M chưa được sinh ra nên chưa thể có đóng góp tiền bạc, công sức trong việc nhận chuyển nhượng thửa đất trên; bà Nh cho rằng ông chú họ của bà Nh cho tiền chung cả gia đình gồm ông Th, bà Nh và các con để nhận chuyển nhượng thửa đất trên là không có căn cứ, bởi vì bà Nh không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh. Như vậy, chị H, chị X và anh M không có quyền sử dụng đất chung với ông Th và bà Nh đối với thửa đất trên. Đối với căn nhà tọa lạc trên đất, do ông Th và bà Nh xây dựng vào năm 2009; chị X, chị H và anh M cũng không có đóng góp trong việc chi phí xây nhà, nên chị X, chị H và cháu Mùi không có quyền sở hữu chung với ông Th và bà Nh. Do đó, bác yêu cầu của chị X, chị H và anh M do bà Nh làm đại diện về việc chia tài sản chung hộ gia đình đối với thửa đất và căn nhà tọa lạc trên đất.

[6] Về xác định quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba:

+ Xét yêu cầu độc lập của ông Phan Ngọc A1: Đối với khoản nợ 19.000.000 đồng của ông Phan Ngọc A1, khoản nợ này do ông Th và bà Nh mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng của ông A1 thời gian từ năm 2015 đến tháng 7/2017 còn nợ lại. Đối với khoản nợ này, ông Th thừa nhận ông là người trực tiếp đến mua và còn nợ số tiền là 16.538.000 đồng, bà Nh thừa nhận trực tiếp đến mua và còn nợ số tiền là 2.462.000 đồng. Tuy nhiên, ông Th cho rằng khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng, nên yêu cầu bà Nh phải trả cho ông A1 9.500.000 đồng. Bà Nh chỉ đồng ý thanh toán cho ông A1 số tiền là 2.462.000 đồng mà bà trực tiếp mua hàng còn nợ lại ông A1, vì bà cho rằng bà và ông Th sống ly thân từ tháng 10/2014, kể từ đó mỗi bên tự đầu tư canh tác và tự hưởng hết phần hoa lợi thu hoạch được. Ông Th không thừa nhận lời trình bày của bà Nh, ông Th cho rằng vợ chồng chỉ bắt đầu sống ly thân từ tháng 3/2017 cho đến nay. Lời trình bày của bà Nh không được ông Th thừa nhận, bà Nh cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, nên lời trình bày của bà không có căn cứ. Mặt khác, bà Nh cũng không có thỏa thuận với ông A1 về việc bà và ông Th ai là người trực tiếp mua hàng nợ ông A1 thì người đó tự chịu trách nhiệm trả để ông A1 biết nhằm bảo đảm quyền lợi cho ông A1. Xét thấy số nợ trên xuất phát từ việc ông Th, bà Nh mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để phục vụ việc canh tác cây trồng trên đất trong một thời gian dài khi hôn nhân còn tồn tại, nên được xem là nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Do đó, số nợ trên được xem là nghĩa vụ chung của vợ chồng, ông Th và bà Nh mỗi người phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông A1 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

+ Xét yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị A: Chị A khai rằng có cho ông Th và bà Nh vay nhiều lần, tổng cộng số tiền vay là 37.000.000 đồng và yêu cầu ông Th và bà Nh trả số tiền trên. Ông Th thừa nhận số nợ trên và cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng, ông Th yêu cầu bà Nh có trách nhiệm trả cho chị A một nửa số nợ. Bà Nh không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Xét thấy chị A và ông Th không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh lời trình bày của mình, nên không có cơ sở xác định khoản nợ vay trên là nợ chung của vợ chồng, nên không buộc bà Nh phải có trách nhiệm trả nợ, chỉ buộc một mình ông Th có trách nhiệm trả cho chị A số tiền vay 37.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 20.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng Xuân Định, bà Nh đã thanh toán xong, ông Th có ý kiến thanh toán lại cho bà Nh 10.000.000 đồng nên ghi nhận.

+ Đối với khoản vay tại Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, Phòng giao dịch Xuân Định: Ngân hàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn này, nên không đặt ra giải quyết. Việc ông Th đã thanh toán một phần khoản vay gốc cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện L với số tiền là 15.000.000 đồng, ông Th và bà Nh sẽ yêu cầu giải quyết khi các bên khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: ông Th đã nộp chi phí đo đạc là 2.670.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 12.670.000 đồng. Do vậy, bà Nh phải thanh toán lại cho ông Th một nửa số tiền trên là 6.335.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát chỉ phù hợp một phần với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận phần phù hợp.

[8] Về án phí: Ông Th phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Ông Th phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Th phải nộp 39.039.750 đồng (*Ba mươi chín triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản chung được chia.

Bà Nh phải nộp 39.039.750 đồng (*Ba mươi chín triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản chung được chia.

Ông Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho ông Phan Ngọc A1 là 475.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Bà Nh phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho ông Phan Ngọc A1 là 475.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Ông Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị A là 1.850.000 đồng (*Một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng*).

Ông Phan Ngọc A1 và chị Nguyễn Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đối với yêu cầu chia tài sản chung bị bác yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đối với yêu cầu chia tài sản chung bị bác yêu cầu.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Khắc M đối với yêu cầu chia tài sản chung bị bác do anh M là người dưới 16 tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 55, Điều 59; Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung: Giao anh Nguyễn Khắc M, sinh ngày 14/7/2003 cho bà Trần Thị Nh trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Nguyễn Khắc Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Ông Nguyễn Khắc Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh Nguyễn Khắc M, sinh ngày: 14/7/2003 mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) cho đến khi anh M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Khi cần thiết, ông Nguyễn Khắc Th và bà Trần Thị Nh được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị Nh làm đại diện về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

4. Về chia tài sản chung bằng hiện vật:

Chia cho ông Nguyễn Khắc Th được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Ông Nguyễn Khắc Th được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình xây dựng gắn liền với đất được chia.

Chia cho bà Nh được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Bà Trần Thị Nh được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, nhà ở, giếng nước và công trình xây dựng khác gắn liền với đất được chia.

Bà Trần Thị Nh phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Khắc Th phần đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia cho ông Nguyễn Khắc Th.

Bà Trần Thị Nh và ông Nguyễn Khắc Th tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Nh phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB927889 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/11/2015 cho ông Nguyễn Khắc Th để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ thanh toán:

Bà Trần Thị Nh phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Khắc Th số tiền 183.155.000đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Khắc Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Nh số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Ông Nguyễn Khắc Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc A1 và bà Bùi Thị Nh1 số tiền 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Khắc Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị A số tiền 37.000.000đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*).

Bà Trần Thị Nh phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc A1 và bà Bùi Thị Nh1 số tiền 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án trả tiền thì người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền phải trả

lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

Ông Th phải nộp 41.364.750 đồng (*Bốn mươi một triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nh phải nộp 39.514.750 đồng (*Ba mươi chín triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H mỗi người phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền 29.340.000 (*Hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng*) đồng tạm ứng án phí ông Nguyễn Khắc Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 000336 ngày 10/10/2017 được tính trừ vào án phí. Ông Th còn phải bổ sung 12.024.750 đồng (*Mười hai triệu không trăm hai mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí.

Số tiền 1.000.000 (*một triệu đồng*) đồng tạm ứng án phí bà Trần Thị Ninh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 000335 ngày 15/10/2018 được tính trừ vào án phí. Bà Nh còn phải nộp bổ sung 38.514.750 đồng (*Ba mươi tám triệu tám trăm mười bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí.

Số tiền 1.000.000 (*một triệu đồng*) đồng tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị X đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 000349 ngày 15/10/2018 được tính trừ vào án phí. Hoàn trả cho chị X số tiền 700.000 đồng (*Bảy trăm ngàn đồng*).

Số tiền 1.000.000 (*một triệu đồng*) đồng tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 000348 ngày 15/10/2018 được tính trừ vào án phí. Hoàn trả cho chị H số tiền 700.000 đồng (*Bảy trăm ngàn đồng*).

Hoàn trả cho ông Phan Ngọc A1 475.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 008395 ngày 04/5/2018.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A 925.000 đồng (*Chín trăm hai mươi lăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu số 008394 ngày 04/5/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn